

Số: 16 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Kỳ Sơn giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Kỳ Sơn giai đoạn 2020-2024. 

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Kỳ Sơn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Kỳ Sơn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN MUỜNG XÉN - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7A					
1.1	Quốc lộ 7A	Cầu Huồi Giảng (Từ thửa 41, TBĐ 01)	Địa phận Tà Cạ (Đến thửa 35, TBĐ 01)	5.000.000	16.500.000	
1.2	Quốc lộ 7A	Cầu Huồi Giảng (Từ thửa 19, TBĐ 01)	Giáp khối 2 (Đến thửa 05, TBĐ 02)	5.500.000	18.500.000	
1.3	Quốc lộ 7A	Đầu khối 2 (Từ thửa 06, TBĐ 02)	Cuối khối 2 (Đến thửa 224, TBĐ 04)	5.500.000	18.500.000	
1.4	Quốc lộ 7A	Đầu khối 3 (Từ thửa 73, TBĐ 04)	Sân Vận động (Đến thửa 66, TBĐ 05)	5.000.000	20.000.000	
1.5	Quốc lộ 7A	Phòng Giáo Dục (Từ thửa 76, TBĐ 05)	Công an huyện (Đến thửa 120, TBĐ 07)	4.000.000	15.000.000	
1.6	Quốc lộ 7A	Tiểu khu 50	Giáp Hữu Kiệm (Đến thửa 35, TBĐ 08)	4.000.000	13.000.000	
	Quốc lộ 7A	Các thửa còn lại không bám đường		2.000.000	4.000.000	
	Quốc lộ 7A	Đường Đô thị 6 Đầu đường (Từ thửa 210, TBĐ 04)	Đường Đô thị 6 Cuối đường (Đến thửa 51, TBĐ 02)	2.500.000	4.500.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 7A	Đường Đô thị 4 (Từ thửa 217, TBD 04)	Đường Đô thị 4 (Đến thửa 144, TBD 05)	3.200.000	6.500.000	
	Quốc lộ 7A	Đường Đô thị 4 (Từ thửa 218, TBD 04)	Đường Đô thị 4 (Đến thửa 107, TBD 05)	2.500.000	4.200.000	
	Quốc lộ 7A	Đường đô thị 5		1.000.000	2.500.000	
	Quốc lộ 7A	Đường đô thị 1 (Từ thửa 22, TBD 08)	Đường đô thị 1 (Đến thửa 18, TBD 08)	2.000.000	4.000.000	
	Quốc lộ 7A	Đường đô thị 3 (Từ thửa 82, TBD 07)	Đường đô thị 3 (Đến thửa 98, TBD 07)	2.000.000	4.000.000	
	Quốc lộ 7A	Các thửa còn lại không bám đường			4.000.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường Mường Xén - Tây Sơn	Từ ngã ba đường 7A (Từ số 02, tờ bản đồ số 3)	Cầu tràn hòa sơn (Đến thửa đất số 02, tờ bản đồ số 3))	3.500.000	4.500.000	
2.2	Đường Tà Cạ - Hữu Kiêm	Đầu đường (Từ thửa 40, TBD 05)	Cuối đường (Đến thửa 03, TBD 07)	3.500.000	4.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Các thửa đất còn lại	Điện lực	Khu tập thể Huyện ủy	1.000.000	2.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẮC LÝ - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 16, qua xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn					
1.1	Quốc lộ 16	Đầu xã (Thửa số 33 tờ bản đồ số 10)	Cuối xã (Thửa số 15 tờ bản đồ số 16)	100.000	250.000	
2	Đường xã					
2.1	Đường qua bản Buộc	Từ ngã ba cầu Huồi Cáng 1 (Thửa số 24 tờ bản đồ số 14)	Cuối bản Huồi Cáng 1 (Thửa số 02 tờ bản đồ số 09)	100.000	250.000	
2.2	Đường qua bản Buộc	Từ nhà ông Lương Khăm Nhurn (tờ bản đồ số 7)	Đến nhà ông Lương Văn May, tờ bản đồ số 7)	80.000	200.000	
2.3	Đường qua bản Buộc	Từ nhà ông Quang Văn Nhâm (tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Lo Khăm My, tờ bản đồ số 8)	80.000	200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Huồi Cáng 1					
1.1	Xóm xăng lẻ	Từ nhà Ven Phò May(Tờ bản đồ 13)	Đến nhà Cụt Phò Ky (Tờ bản đồ 13)	100.000	250.000	
1.2	Xóm Huồi Pả	Từ nhà Cụt Phò Thư (Tờ bản đồ 13)	Đến nhà Lin Văn Định (Tờ bản đồ 13)	80.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Xóm Huồi Nho	Từ nhà Xeo Văn Văn Thành (Tờ bản đồ 14)	Đến nhà Xeo Phò Khăm (Tờ bản đồ 14)	80.000	200.000	
1.4	Xóm Trường Cấp 2	Từ nhà Nguyễn Hữu Quân (Tờ bản đồ 10)	Đến nhà Lo Phò Niêm (Tờ bản đồ 10)	100.000	250.000	
2	Bản Huồi Cáng 2					
2.1	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Xeo Phò Thum (Tờ bản đồ số 16)	Đến nhà Lin Phò Hải (Tờ bản đồ 16)	80.000	200.000	
3	Bản Huồi Bắc					
3.1	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Và Bá Lệnh (Tờ bản đồ số 5)	Đến nhà Moong Phò Lành (Tờ bản đồ 5)	80.000	200.000	
3.2	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Moong Xã Viên Thây (Tờ bản đồ số 6)	Đến nhà Xeo Phò Chương (Tờ bản đồ 5)	80.000	200.000	
4	Bản Cha Nga					
4.1	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Lương Phò Quỳnh (Tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Lương Phò Huyền (Tờ bản đồ 15)	80.000	120.000	
5	Bản Xám Thang					
5.1	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Lương Phò Dư (Tờ bản đồ số 24)	Đến nhà Lo Phò Lý (Tờ bản đồ 24)	80.000	120.000	
5.2	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Lương Phia Xi (Tờ bản đồ số 17)	Đến nhà Pật Phò Ngân (Tờ bản đồ 17)	80.000	120.000	
6	Bản Kẻo Phà Tú					
6.1	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Cụt Phò Hiệp (Tờ bản đồ số 21)	Đến nhà cộng đồng (Tờ bản đồ 21)	80.000	120.000	
6.2	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Lương Phò Phon (Tờ bản đồ số 22)	Đến nhà Lương Phò Thanh (Tờ bản đồ 22)	80.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.3	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Lương Phò Viêng (Tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Lo Phò Uyên (Tờ bản đồ 29)	80.000	120.000	
7	Bản Nhọt Kho					
7.1	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Và Tổng Rê (Tờ bản đồ số 25)	Đến nhà Và Nỏ Cò (Tờ bản đồ 25)	80.000	120.000	
7.2	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Và Chổng Rùa (Tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Và Già Nênh (Tờ bản đồ 26)	80.000	120.000	
7.3	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Và Xái Hờ (Tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Và Nênh Thông (Tờ bản đồ 26)	80.000	120.000	
8	Bản Kẻo Nam					
8.1	Đường liên xã	Từ Trường tiểu Học (Tờ bản đồ số 4)	Đến nhà Lương Bún Thi (Tờ bản đồ 4)	80.000	120.000	
9	Bản Na Kho					
9.1	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Moong Phò Phoi (Tờ bản đồ số 49)	Đến nhà Trường Tiểu học Bắc lý 2 (Tờ bản đồ 49)	80.000	120.000	
10	Bản Phà Coóng					
10.1	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Cụt Phò Cương (Tờ bản đồ số 41)	Đến nhà Cụt Phò Khoa (Tờ bản đồ 41)	80.000	120.000	
11	Bản Phía Khăm 1					
11.1	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Xeo Phò May (Tờ bản đồ số 39)	Đến nhà Trường MN Phía Khăm 1 (Tờ bản đồ 39)	80.000	120.000	
11.2	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Kha Phò Tích (Tờ bản đồ số 40h)	Đến nhà Cụt Phò Nguyệt (Tờ bản đồ 40)	80.000	120.000	
12	Bản Phía Khăm 2					
12.1	Đường liên xã	Từ Nhà Ông Xeo Phò Biên (Tờ bản đồ số 11)	Đến nhà Hùng Văn Oanh (Tờ bản đồ 11)	80.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Bản Buộc					
13.1	Đường nội bản	Từ Nhà Ông Quang Xính Khăm (Tờ bản đồ số 7)	Đến nhà Lo Văn Lý (Tờ bản đồ 7)	80.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẢO NAM - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	2	4	5	10		
I	Đường huyện					
1	Đường liên xã Nam Tiến 1	Đầu bản (Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 16)	Cuối bản (Đến thửa số 2, tờ bản đồ số 17)	100.000	300.000	
	Đường liên xã Nam Tiến 1	Các thửa không bám đường			250.000	
2	Đường liên xã Nam Tiến 2	Đầu bản (Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Đến thửa số 4, tờ bản đồ số 13)	90.000	300.000	
	Đường liên xã Nam Tiến 2	Các thửa không bám đường			250.000	
3	Đường liên xã Thảo Đi	Đầu bản (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (Đến thửa số 1, tờ bản đồ số 9)	90.000	300.000	
	Đường liên xã Thảo Đi	Các thửa không bám đường			250.000	
II	Đường xã					
1	Đường trục chính bản Hín Pèn	Đầu bản	Cuối bản	75.000	250.000	
	Đường trục chính bản Hín Pèn	Các thửa không bám đường			200.000	
2	Đường trục chính bản Lưu Tân	Đầu bản	Cuối bản	75.000	250.000	
	Đường trục chính bản Lưu Tân	Các thửa không bám đường			200.000	
3	Đường trục chính bản Huồi Hốc	Đầu bản	Cuối bản	75.000	250.000	
	Đường trục chính bản Huồi Hốc	Các thửa không bám đường			200.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	2	4	5	10		
4	Đường trục chính bản Phia Khoáng	Đầu bản	Cuối bản	75.000	250.000	
	Đường trục chính bản Phia	Các thửa không bám đường			200.000	
5	Đường trục chính bản Khe Nạp	Đầu bản	Cuối bản	75.000	250.000	
	Đường trục chính bản Khe Nạp	Các thửa không bám đường			200.000	
6	Đường trục chính bản Xa Lồng	Đầu bản	Cuối bản	75.000	250.000	
	Đường trục chính bản Xa Lồng	Các thửa không bám đường			200.000	
7	Đường trục chính bản Huồi Lâu	Đầu bản	Cuối bản	75.000	250.000	
	Đường trục chính bản Huồi Lâu	Các thửa không bám đường			200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BẢO THẮNG - HUYỆN KỲ SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện					
2	Đường xã					
2.1	Cha Ca 1	Đầu bản (từ thửa 87, tờ số 16)	cuối bản (thửa số 02, tờ số 17)	100.000	350.000	
2.2	Cha Ca 2	Từ thửa 30 (tờ số 13)	Thửa số 06, tờ số 13	90.000	250.000	
		Thửa số 02, tờ số 14	Thửa số 05, tờ số 14	90.000	250.000	
		Từ thửa số 30, tờ số 15	Thửa số 01, tờ số 15	90.000	250.000	
2.3	Bản Xao Va	Từ thửa 34, tờ số 06	Thửa 56, tờ số 06	80.000	200.000	
		Từ thửa 32, tờ số 06	Thửa 07, tờ số 06	80.000	200.000	
2.4	Bản Thà Lạng	Thửa 24, tờ số 07	Thửa 01, tờ số 07	80.000	200.000	
		Thửa số 38, tờ số 08	Thửa số 02, tờ số 08	80.000	200.000	
2.5	Bản Ca Da	Thửa 44, tờ số 09	Thửa 48, tờ số 09	80.000	200.000	
		Thửa số 10, tờ số 10	Thửa 40, tờ số 10	80.000	200.000	
		Thửa số 05, tờ số 11	Thửa số 04, tờ số 11	80.000	200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Cha Ca 1					
	Đường nội bản	Từ thửa 23, tờ số 16	Thửa 84, tờ số 16	80.000	150.000	
		Từ thửa số 59, tờ số 16	Thửa số 79, tờ số 16	80.000	150.000	
		Từ thửa số 12, tờ số 16	Thửa số 33, tờ số 16	80.000	150.000	
2	Cha Ca 2					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội bản	Tờ thửa số 28, tờ số 13	Thửa 31, tờ số 13	80.000	150.000	
		Từ thửa 31, tờ số 15	Từ thửa 11, tờ số 15	80.000	150.000	
3	Bản Xao Va					
	Đường nội bản	Từ thửa 01, tờ số 04	Từ thửa 12, tờ số 04	80.000	150.000	
		Từ thửa 01, tờ số 05	Từ thửa 17, tờ số 05	80.000	150.000	
		Từ thửa 43, tờ số 06	Từ thửa 58, tờ số 06	80.000	150.000	
4	Bản Thà Lạng					
	Đường nội bản	Từ thửa 08, tờ số 09	Từ thửa 36, tờ số 09	80.000	150.000	
5	Bản Ca Đa					
	Đường nội bản	Từ thửa số 06, tờ số 10	Từ thửa số 43, tờ số 10	80.000	150.000	
	Đường nội bản còn lại			70.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHIÊU LƯU - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	2	4	5	9		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7					
1.1	Quốc lộ 7A qua bản Hồng Tiến	Đầu bản (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 39)	Cuối bản (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 38)	700.000	1.500.000	
		Các thửa không bám đường		100.000	200.000	
1.2	Quốc lộ 7A qua bản Hồng Tiến	Đầu bản (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 33)	700.000	1.500.000	
		Các thửa không bám đường		100.000	250.000	
1.3	Quốc lộ 7A qua bản Khe Nằn	Đầu bản (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	3.000.000	
		Các thửa không bám đường		700.000	1.500.000	
1.4	Quốc lộ 7A qua bản Cù	Đầu bản (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 28)	Cuối bản (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 27)	1.700.000	4.000.000	
		Các thửa không bám đường		700.000	1.500.000	
1.5	Quốc lộ 7A qua bản Lăn	Đầu bản (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 24)	Cuối bản (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	700.000	1.800.000	
		Các thửa không bám đường		200.000	500.000	
1.6	Quốc lộ 7A đoạn qua Xiêng Thù	Đầu bản (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 26)	Cuối bản (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 26)	1.200.000	3.200.000	
2	Đường huyện					

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	2	4	5	9		
2.1	Đường liên xã qua Xiêng Thù	Đường 7 (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 26)	Đầu cầu Xiêng Thù (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 25)	800.000	1.800.000	
		Từ đầu cầu (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 22)	Giáp bản Lưu Hòa (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 20)	700.000	1.500.000	
		Các thửa không bám đường		200.000	500.000	
2.2	Đường liên xã qua Lưu Hòa	Đầu bản (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 6)	Cuối bản (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 8)	100.000	400.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	200.000	
2.3	Đường liên xã qua La Ngan	Đầu bản (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 11)	100.000	400.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	200.000	
2.4	Đường liên xã qua Tạt Thoong	Đầu bản (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 17)	100.000	400.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	200.000	
2.5	Đường liên xã qua Lưu Thắng	Đầu bản (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 17)	Cuối bản (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 19)	80.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	200.000	
3	Đường xã					
3.1	Đường xã qua Lưu Tiến	Đầu bản (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 34)	Cuối bản (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 34)	80.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐOỌC MẠY - HUYỆN KỲ SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường huyện					
1	Huồi Tụ - Na Loi - Đoọc Mạy - Keng Đu	Đầu bản Huồi Viêng (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản Huồi Viêng (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 11)	120.000	300.000	
2	Huồi Tụ - Na Loi - Đoọc Mạy - Keng Đu	Lầu Bá Năng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13)	Già Bá Dì (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	100.000	250.000	
II	Đường xã					
1	Từ ngã ba Huồi Viêng đi trung tâm xã	Nhà ông Già Pà Chớ (Từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Lầu Tổng Phia (Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11)	120.000	240.000	
2	Trung tâm xã đi Noọng Hán	Đầu bản Phà Léch Phay (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 10)	Cuối bản Phà Léch Phay (Lý Giồng Dì) (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 10)	120.000	240.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Huồi Viêng					
1.1	Đường Nội bản Huồi Viêng	Từ nhà ông Già Xìá Chổng (từ Thửa số 75, tờ bản đồ số 11)	Già Chá Lý (từ Thửa số 65, tờ bản đồ số 11)	100.000	200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Bản Phà Lếch Phay					
2.1	Đường nội bản	Từ nhà ông Già Gà Thay (từ Thửa số 50, tờ bản đồ số 10)	Già Vả Xềnh (Thửa số 60, tờ bản đồ số 10)	100.000	200.000	
2.2	Đường từ UBND xã đến nhà Già Bá Thông	UBND xã (từ Thửa số 62, tờ bản đồ số 10)	Già Bá Thông (Thửa số 71, tờ bản đồ số 10)	80.000	150.000	
2.3	Đường nội bản	Già Bá Pó (từ Thửa số 06, tờ bản đồ số 12)	Già Pà Dì (Thửa số 49, tờ bản đồ số 12)	100.000	200.000	
2.4	Đường nội bản	Già Nhìa Súa (từ Thửa số 13, tờ bản đồ số 12)	Già Nỏ Pó (Thửa số 16, tờ bản đồ số 12)	80.000	150.000	
3	Bản Phà Tả					
3.1	Đường nội bản	Nhà Ông Già Bá Rùa (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 09)	Nhà Ông Xồng Nềnh Thông, Xồng Dua Xừ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 09)	100.000	200.000	
3.2	Đường nội bản	Nhà Ông Xồng Chĩa Chư (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 09)	Nhà Ông Xồng Chử Ca (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 09)	70.000	120.000	
4	Bản Noọng Hán					
4.1	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Pó (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Lý Chá Dềnh (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 06)	80.000	150.000	
4.2	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Xĩa Vừ (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Hờ Bá Xà (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 06)	70.000	120.000	
4.3	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Lữ (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 05)	Nhà Ông Hờ Chĩa Pó (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 05)	70.000	120.000	
4.4	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Chừ (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 07)	Nhà Ông Già Gà Rê (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 07)	70.000	120.000	
5	Bản Phà Nội					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường nội bản	Nhà Ông Già Bá Lánh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 08)	Nhà Ông Lâu Rua Thái (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 08)	80.000	150.000	
5.2	Đường nội bản	Nhà Ông Già Dưa Tổng (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 08)	Nhà Ông Xồng Nỏ Vừ (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 08)	70.000	120.000	
6	Bản Huồi Khor (Chưa có bản đồ địa chính)					
6.1	Đường trục chính nội bản	Từ đầu bản	Đến cuối bản	80.000	150.000	
6.2	Các đường nội bản còn lại	Từ đầu bản	Đến cuối bản	70.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HUỖI TỤ - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 16, qua xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn					
1.1	Quốc lộ 16	Đầu bản Huồi Thăng Chưa có bản đồ	Cuối bản Huồi Thăng Chưa có bản đồ	(chưa có giá đất)	1.800.000	
1.2	Quốc lộ 16	Đầu bản Huồi Đun (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 36)	Cuối bản Huồi Đun (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 33)	1.000.000	2.000.000	
1.3	Quốc lộ 16	Đầu bản Trung Tâm (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 33)	Cuối bản Trung Tâm (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	2.500.000	
1.4	Quốc lộ 16	Đầu bản Huồi Khả (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 25)	Cuối bản Huồi Khả (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 18)	110.000	240.000	
1.5	Quốc lộ 16	Đầu bản Ngã Ba (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Ngã Ba (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 19)	120.000	250.000	
1.6	Quốc lộ 16	Đầu bản Phà Bún (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 10)	Cuối bản Phà Bún (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 07)	100.000	220.000	
2	Đường tỉnh 543					
2.1	Đường tỉnh 543	Ngã ba Bắc Lý (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Huồi Khe (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 26)	100.000	220.000	
2.2	Đường tỉnh 543	Đầu bản Phà Xác (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 22)	Cuối bản Phà Xác (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 24)	100.000	220.000	
3	Đường huyện					
3.1	Huồi Tụ - Na Loi	Ngã Ba Trung Tâm (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 30)	Đầu bản Huồi Lê (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 29)	100.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Huồi Tụ - Na Loi	Đầu bản Huồi Lê (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 29)	Cuối bản Huồi Lê (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 32)	70.000	220.000	
3.3	Huồi Tụ - Na Loi	Đầu bản Huồi Mũ (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 28)	Cuối bản Huồi Mũ (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 27)	100.000	220.000	
4	Đường xã					
4.1	Đường vào bản Na Ni	Đầu bản Na Ni (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản Na Ni (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 08)	70.000	150.000	
4.2	Phà Bún - Huồi Ưc 2	Ngã ba Phà Bún - Huồi Ưc (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 09)	Cuối bản Huồi Ưc 2 (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 13)	70.000	150.000	
4.3	Huồi Ưc 2 - Huồi Ưc 1	Cuối bản Huồi Ưc 2 (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 06)	Cuối bản Huồi Ưc 1 (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 05)	70.000	150.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Huồi Thăng					
1.1	Đường trục chính	Đường QL 16 Chưa có bản đồ	Nhà ông Lầu gà Hòa Chưa có bản đồ		120.000	
1.2	Đường từ Nhà văn hóa bản Kha Khăm Ôn	Nhà văn hóa bản Chưa có bản đồ	Nhà Ông Kha Khăm Ôn Chưa có bản đồ		120.000	
1.3	Đường nội bản	Đường QL 16 Chưa có bản đồ	Nhà Ông Vừ Bá Ni Chưa có bản đồ		120.000	
2	Bản Huồi Đun					
2.1	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Nhia Vừ (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 34)	Nhà Ông Lý Chổng Lầu (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 35)		130.000	
2.2	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Bá Xồng (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 34)	Nhà Bà Lý Y Pà (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 33)		130.000	
2.3	Đường nội bản	Nhà Ông LÝ Chồng Bì (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 34)	Nhà văn hoá bản (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 34)		130.000	
2.4	Đường nội bản	Nhà Bà Lầu Y Di (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông Lý Chứ Ca (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 33)		130.000	
3	Bản Trung Tâm					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Đường nội bản	Nhà Ông Lầu Bá Thông (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông Lý Bá Bi (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 33)		140.000	
3.2	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Dênh (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông Lầu Bá Lành (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 33)		140.000	
3.3	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Vừ (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 33)	Nhà Bà Lầu Y Sài (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 33)		140.000	
3.4	Đường nội bản	Trường Mần Non (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 33)	Nhà Bà Và Y Trừ (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 33)		140.000	
3.5	Đường nội bản	Nhà Ông Thò Pà Cu (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 31)	Nhà Ông Lý Tổng Trừ (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 31)		140.000	
3.6	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Vả Chổng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Vừ Vả Chổng (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 29)		140.000	
4	Bản Huồi Lê					
4.1	Đường nội bản	Nhà Ông Xồng Xái Hờ (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Xồng Lầu Pó (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 29)		130.000	
4.2	Đường nội bản	Nhà Ông Xồng Bá Xênh (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 29)	Nhà Ông Vừ Dưa Cò (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)		130.000	
4.3	Đường nội bản	Nhà Ông Và Bá Nu (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 32)	Nhà Ông Xồng Vả Cu (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 32)		130.000	
5	Bản Huồi Mũ					
5.1	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Do Triá (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Giổng Chùa (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28)		130.000	
5.2	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Chồng Sưa (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Bá Pó (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 28)		130.000	
5.3	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Bá Tu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Song Lành (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)		130.000	
5.4	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Nỏ Trung (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Nỏ Súa (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)		130.000	
5.5	Đường nội bản	Nhà Ông Vừ Chồng Tênh (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vừ Bá Chả (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 27)		130.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.6	Đường nội bản	Nhà Ông Hồ Bá Hạ (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27)	Nhà Ông Vũ Nền Dìa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 27)		130.000	
5.7	Đường nội bản	Nhà Ông Vũ Bá Hồ (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 28)	Nhà Ông Vũ Bá Xứ (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 28)		130.000	
6	Bản Huồi Khả					
6.1	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Bá Cò (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 25)	Nhà Ông Dềnh Sông Thái (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 25)		130.000	
6.2	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Vả Hòa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Dềnh Chủ Tủa (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 17)		130.000	
6.3	Đường nội bản	Đường QL 16 (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Dềnh Dưa Nù (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 17)		130.000	
6.4	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Bá Tu (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Dềnh Tổng Dềnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 17)		130.000	
6.5	Đường nội bản	Nhà Ông Dềnh Bá Pó (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Vũ Nỏ Rà (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 17)		130.000	
7	Bản Ngã Ba					
7.1	Đường nội bản	Nhà văn hoá (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 19)	Nhà Ông Vũ Pà Chù (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 19)		130.000	
7.2	Đường nội bản	Nhà Ông Vũ Tổng Phia (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 19)	Nhà Ông Vũ Nhìa Mai (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 19)		130.000	
8	Bản Huồi Khe					
8.1	Đường nội bản	Nhà Ông Hồ Bá Khù (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 20)	Nhà Ông Hồ Bá Lữ (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 21)		130.000	
8.2	Đường nội bản	Nhà Ông Hồ Vả Pó (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	Nhà Ông Già Chá hờ (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 26)		130.000	
9	Bản Phà Xắc					
9.1	Đường nội bản	Nhà Ông Lầu Chổng Xứ (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 22)	Nhà Ông Lầu Bá Chò (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 23)		130.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.2	Đường nội bản	Nhà Ông Cự Bá Xênh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23)	Nhà Ông Vừ Bá Pó (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)		130.000	
10	Bản Phà Bún					
10.1	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Hử (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Lầu Nệnh Xừ (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 10)		130.000	
10.2	Đường nội bản	Nhà Ông Lý Bá Thông (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 09)	Nhà Ông Lý Xái Chò (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 09)		130.000	
10.3	Đường nội bản	Nhà Ông Hờ Nhìa Xừ (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 09)	Nhà văn hoá (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 09)		130.000	
11	Bản Huồi Úc 2					
11.1	Đường nội bản	Nhà Ông Và Xái Và (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 13)	Nhà Ông Xồng Bá Rê (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 12)		120.000	
12	Bản Huồi Úc 1					
12.1	Đường nội bản	Nhà Ông Hờ Bùa Xồng (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Và Nhìa Chà (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 06)		120.000	
12.2	Đường nội bản	Nhà Bà Và Y Lầu (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Hờ Bá Xơ (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 06)		120.000	
12.3	Đường nội bản	Nhà Ông Và Tổng Rê (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Và Bá Cải (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 06)		120.000	
12.4	Đường nội bản	Nhà Ông Và Phái Đà (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 06)	Nhà Ông Và Bá Xia (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 05)		120.000	
12.5	Đường nội bản	Nhà Ông Và Nỏ Dên (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 05)	Nhà Ông Và Bá Khur (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 05)		120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU KIÊM - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7					
1.1	Quốc lộ 7A qua bản Khe Tỳ	Giáp Thị trấn (Từ thửa đất số 125, tờ bản đồ số 4)	Giáp Na Lượng 1 (Đến thửa đất số 126, tờ bản đồ số 5)	1.500.000	4.000.000	
		Các thửa không bám đường		400.000	1.500.000	
1.2	Quốc lộ 7A qua bản Na Lượng 1	Đầu bản (Từ Thửa đất số 02, tờ số 7)	Cuối bản (đến Thửa đất số 190, tờ số 7)	1.000.000	3.500.000	
		Các thửa không bám đường		500.000	1.500.000	
1.3	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Na Lượng 2	Đầu bản (Từ Thửa đất số 84, tờ số 8)	Cuối bản(đến Thửa đất số 29, tờ số 10)	1.500.000	3.500.000	
		Các thửa không bám đường		1.000.000	2.500.000	
1.4	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Na Chảo	Đầu bản La Văn Cường (Thửa 26, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản Nguyễn Thị Tâm (Thửa số 114, tờ bản đồ số 11)	1.400.000	3.000.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Trung tâm Cai nghiệm (Thửa 32, tờ bản đồ số 11)	Vi Văn Á(thửa đất 46, tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000	
		Các thửa không bám đường		600.000	1.500.000	
1.5	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Hòm	Đầu bản Từ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản đến thửa đất số 97, tờ bản đồ số 12)	800.000	2.000.000	
		Các thửa không bám đường		800.000	2.000.000	
1.6	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Bà	Đầu bản(từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15)	Cuối bản(từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 15)	500.000	1.500.000	
		Các thửa không bám đường		300.000	600.000	
2	Đường xã					
2.1	Đường liên bản Huồi Thợ	Đầu bản (từ thửa đất số 4, tờ bản đồ 19)	Cuối bản(từ thửa đất số 55, tờ bản đồ 21)	70.000	200.000	
		Các thửa không bám đường			150.000	
2.2	Đường liên bản Đình Sơn 1	Đầu bản(thửa số 1, tờ 16)	Cuối bản (thửa số 55, tờ 17)	70.000	200.000	
		Các thửa không bám đường			150.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường liên bản Đình Sơn 2	Đầu bản, (thửa đất số 4 tờ bản đồ 18)	Cuối bản, (thửa số 60 tờ bản đồ 20)	70.000	200.000	
		Các thửa không bám đường			150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỮU LẬP - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện					
1.1	Ngã ba Cầu Xốp Nhị đến khối 4 thị trấn Mường Xén	Ngã ba Cầu Xốp Nhị (thửa số 21, tờ bản đồ 21)	Nhà ông Phan Văn Nhân (thửa số 4, tờ bản đồ 21)	250.000	600.000	
1.2	Hữu Lập - Bảo Nam	Đầu bản Xốp Nhị (thửa đất số 1 tờ bản đồ số 23)	Cuối bản Xốp Nhị (thửa số 2, tờ bản đồ 14)	250.000	550.000	
1.3	Hữu Lập - Bảo Nam	Cuối bản Xốp Nhị (thửa số 1, tờ bản đồ 15)	Cuối bản Xốp Thạng (thửa số 34, tờ bản đồ 15)	200.000	450.000	
1.4	Hữu Lập - Bảo Nam	Đầu bản Na (từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 11)	Cuối bản Na (thửa số 6, tờ bản đồ 18)	150.000	350.000	
1.5	Hữu Lập - Bảo Nam	Đầu bản Xốp Thập (từ thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19)	Cuối bản Xốp Thập (thửa số 3, tờ bản đồ 19)	120.000	300.000	
1.6	Bản Xốp Thập, Hữu Lập - Bản Lưu Hòa, xã Chiêu Lưu	Ngã ba Xốp Thập (thửa đất số 49 tờ bản đồ số 19)	Đất ông Kha Khăm Phu (thửa số 1, tờ bản đồ 20)	90.000	250.000	
2	Đường xã					
2.1	Bản Na - Noọng Ó	Ngã 3 bản Na (thửa số 61, tờ bản đồ 13)	Đất ông Vi Văn Chôm (thửa số 2, tờ bản đồ 13)	90.000	250.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Xốp Nhị					
1.1	Đường nội bán	Nhà Nguyễn Hữu Châu (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 23)	Nhà Chinh Văn Soan (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 23)	150.000	350.000	
1.2	Đường nội bán	Nhà Lo Văn Phiến (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 24)	Nhà Văn Hóa (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 24)	150.000	350.000	
2	Xốp Thạng					
2.1	Đường nội bán	Nhà Lo Văn Thủy (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10)	Nhà Khun Văn Pha (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10)	100.000	200.000	
2.2	Đường nội bán	Nhà Lo Văn Thủy (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10)	Nhà Khun Văn Pha (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10)	100.000	200.000	
2.3	Đường nội bán	Nhà Lo Văn Thủy (thửa đất số 115, tờ bản đồ số 10)	Nhà Khun Văn Pha (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10)	100.000	200.000	
3	Bản Na					
3.1	Đường nội bán	Nhà Vi Văn Hùng (thửa đất số 63, tờ bản đồ số 13)	Nhà Vi Văn Phương (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 13)	90.000	180.000	
4	Bản Xốp Thập					
4.1	Đường nội bán	Nhà Kha Văn Mẫn (thửa đất số 101 tờ bản đồ số 19)	Nhà Lương Văn Ma (thửa đất số 120 tờ bản đồ số 19)	90.000	150.000	
4.2	Đường nội bán	Nhà Kha Bún Hiêng (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 19)	Nhà Kha May Pẩn (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 19)	90.000	150.000	
4.3	Đường nội bán	Nhà Kha Khăm Phu (thửa đất số 86, tờ bản đồ số 19)	Nhà Kha Văn Khăm (thửa đất số 137, tờ bản đồ số 19)	90.000	150.000	
5	Bản Chà Lẩn					
5.1	Trục đường chính	Đầu bản Chà Lẩn (thửa đất số 40 tờ bản đồ số 8)	Cuối bản Chà Lẩn (thửa số 22, tờ bản đồ 6)	100.000	150.000	
5.1	Đường nội bán còn lại			70.000	120.000	
6	Bản Noọng Ó					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Trục đường chính	Đầu bản Noọng Ó (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 3)	Cuối bản Noọng Ó (thửa số 13, tờ bản đồ 3)	100.000	150.000	
6.2	Các tuyến đường nội bản còn lại			70.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KENG ĐU - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường huyện					
1.1	Đường Huồi Tụ - Keng Đu qua bản Huồi Phuôn 2	Trụ sở công an xã (Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 15)	Cuối bản Huồi Phuôn 2 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 13)	120.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		80.000	160.000	
1.2	Đường Huồi Tụ - Keng Đu qua bản Huồi Lê	Cổng chào Làng văn hóa bản (Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ 22)	Cuối bản Huồi Lê (đến thửa đất số 1, tờ bản đồ 21)	110.000	200.000	
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 7 tờ bản đồ 21	đến thửa số 12, tờ bản đồ 22 và thửa số 3, tờ bản đồ 23	70.000	150.000	
II	Đường xã					
1	Đường Huồi Tụ - Keng Đu qua bản Huồi Phuôn 1	Cổng chào Làng văn hóa bản (Từ thửa đất số 57, tờ bản đồ 13)	Cuối bản Huồi Phuôn 1(thửa đất số 93, tờ bản đồ 13)	110.000	190.000	
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 52 tờ bản đồ 13	đến thửa số 02, tờ bản đồ 11)	80.000	150.000	
2	Đường trục chính qua bản Kèo Con	Trường tiểu học Kèo Con (Từ thửa đất số 37, tờ bản đồ 10)	Cuối bản Kèo Con (thửa đất số 47, tờ bản đồ 7)		180.000	
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 1 tờ bản đồ 9	đến thửa số 03, tờ bản đồ 7)		150.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường trục chính qua bản Hạt Tà Vén	Cổng chào Làng văn hóa bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ 5)	Cuối bản Hạt Tà Vén (thửa đất số 92, tờ bản đồ 6)	100.000	180.000	
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 84 tờ bản đồ 6	đến thửa số 44, tờ bản đồ 6)	70.000	120.000	
4	Đường trục chính qua bản Keng Đu	Từ nhà hộ Vi Văn Hằng (Từ thửa đất số 53, tờ bản đồ 4)	Cuối bản Keng Đu (thửa đất số 1, tờ bản đồ 4)	100.000	180.000	
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 04 tờ bản đồ 4	đến thửa số 9, tờ bản đồ 4)	70.000	120.000	
5	Đường trục chính qua bản Huồi Cáng	Trường MN Huồi Cáng (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ 12)	Cuối bản Huồi Cáng (thửa đất số 9, tờ bản đồ 14)	100.000	180.000	
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 14 tờ bản đồ 12	đến thửa số 33, tờ bản đồ 14)	70.000	120.000	
6	Đường trục chính qua bản Khe Linh	Từ nhà hộ Moong Phò Hoanh (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 18)	Cuối bản Khe Linh (thửa đất số 51, tờ bản đồ 16)	100.000	150.000	
		Từ các tuyến đường ngõ, bản thửa đất số 18 tờ bản đồ 18	đến thửa số 18, tờ bản đồ 16)	80.000	120.000	
7	Đường trục chính qua bản Quyết Thắng	Đầu bản	Cuối bản	100.000	150.000	
		Các thửa không bám đường		80.000	120.000	
8	Đường trục chính qua bản Huồi Xui	Đầu bản	Cuối bản	100.000	150.000	
		Các thửa không bám đường		80.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MUỜNG ẢI - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh					
1	Tỉnh lộ 543.D qua Xốp Lau	Đầu bản (Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản Xốp (Đến thửa số 80, tờ bản đồ 9)	120.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		80.000	120.000	
2	Tỉnh lộ 543.D qua Xốp Xằng	Đầu bản (Từ thửa số 10, tờ bản đồ 10)	Cuối bản (Đến thửa 26, tờ bản đồ 12)	110.000	280.000	
		Các thửa không bám đường		75.000	120.000	
3	Tỉnh lộ 543.D qua Nha Nang	Đầu bản (Từ thửa số 26, tờ bản đồ 14)	Cuối bản (Đến thửa 23, tờ bản đồ 15)	110.000	280.000	
		Các thửa không bám đường		75.000	120.000	
4	Tỉnh lộ 543.D qua Huồi Khe	Đầu bản (Từ thửa số 16, tờ bản đồ 23)	Cuối bản (Đến thửa số 25, tờ bản đồ 24)	100.000	280.000	
		Các thửa không bám đường		75.000	120.000	
5	Tỉnh lộ 543.D qua bản Pụng	Đầu bản (Từ thửa số 61, tờ bản đồ 19)	Cuối bản (Đến thửa số 286, tờ bản đồ 20)	110.000	280.000	
		Các thửa không bám đường		75.000	120.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
II	Đường huyện					
1	Đường Tuần tra Biên giới qua bản Xốp Phong	Đầu bản (Từ thửa số 3, tờ bản đồ 7)	Cuối bản (Đến thửa 23, tờ bản đồ số 7)	100.000	260.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
2	Đường Tuần tra Biên giới qua bản Huồi Khe	Đầu bản (Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (Đến thửa số 5, tờ bản đồ 11)	100.000	260.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
III	Đường xã					
1	Đường trục chính qua bản Huồi Phong	Đầu bản (Từ thửa số 38, tờ bản đồ 25)	Cuối bản (Đến thửa 21, tờ bản đồ 25)	70.000	250.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
2	Đường trục chính qua bản Xốp Phong	Đầu bản (Từ thửa số 38, tờ bản đồ 25)	Cuối bản (Đến thửa 21, tờ bản đồ 25)	70.000	120.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
3	Đường trục chính qua bản Xốp Típ	Đầu bản (Từ thửa số 1, tờ bản đồ 5)	Cuối bản (Đến thửa 24, tờ bản đồ 5)		120000	
		Các thửa không bám đường			120000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MUỜNG LỎNG - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	2	4	5	9		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường tỉnh					
1	Tỉnh lộ 543.D qua bản Trung Tâm	Đầu bản(thửa đất 118 tờ bản đồ số 09)	Cuối bản(Thửa số 91, tờ bản đồ 10)	150.000	2.000.000	
		Các thửa không bám đường		100.000	1.200.000	
II	Đường xã					
1	Trục đường chính bản Muờng Lống 1	Đầu bản(thửa đất số 45, tờ bản đồ 11)	Cuối bản(thửa đất số 4, số 169, tờ bản đồ 12).	120.000	1.000.000	
		Các thửa không bám đường		95.000	700.000	
2	Trục đường chính bản Muờng Lống 2	Đầu bản(thửa đất 05 tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (thửa đất số 76, tờ bản đồ 18, thửa đất 02, tờ bản đồ 16)	120.000	1.000.000	
		Các thửa không bám đường		95.000	500.000	
3	Trục đường chính bản Tham Hộc	Đầu bản	Cuối bản	100.000	180.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
4	Trục đường chính bản Tham Hang	Đầu bản (thửa đất số 5 tờ bản đồ 32)	Cuối bản (Thửa đất số 11 tờ bản đồ 32)	100.000	180.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
5	Trục đường chính bản Sa Lầy	Đầu bản(thửa đất 01, tờ bản đồ số 15)	Cuối bản(thửa đất 43, tờ bản đồ 22)	100.000	180.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	150.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Trục đường chính bản Mò Nùng	Đầu bản (thửa đất số 03, tờ bản đồ 07).	Cuối bản(thửa đất 44 tờ bản đồ 07)	80.000	150.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
7	Trục đường chính bản Thà Lạng	Đầu bản(thửa đất số 40, tờ bản đồ số 08)	Cuối bản(thửa đất 03 tờ bản đồ 08)	75.000	150.000	
		Các thửa không bám đường			120.000	
8	Trục đường chính bản Tham Pạng	Đầu bản(thửa đất số 01, tờ bản đồ 25).	Cuối bản (thửa đất số 23, tờ bản đồ 26)	75.000	150.000	
		Các thửa không bám đường			120.000	
9	Trục đường chính bản Long Kèo	Đầu bản(thửa đất số 11, tờ bản đồ 18)	Cuối bản(thửa đất số 76, tờ bản đồ số 18)	80.000	150.000	
		Các thửa không bám đường(thửa đất số 48, tờ bản đồ 18)	các thửa còn lại, tờ bản đồ 18)		120.000	
10	Trục đường chính bản Tham Lực	Đầu bản(thửa đất số 17, tờ bản đồ 23)	Cuối bản(thửa đất số 17, tờ bản đồ 24)	70.000	150.000	
		Các thửa không bám đường			120.000	
11	Trục đường chính bản Huồi Khun	Đầu bản (thửa đất số 15, tờ bản đồ 29).	Cuối bản(Thửa đất số 22 tờ bản đồ số 28	70.000	150.000	
		Các thửa không bám đường			120.000	
12	Trục đường chính bản Xám Xúm	Đầu bản(Thửa đất số 24 tờ bản đồ 30)	Cuối bản (Thửa đất 81 tờ bản đồ 33)	70.000	150.000	
		Các thửa không bám đường			120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MƯỜNG TÍP - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh 543D qua xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn					
1.1	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Hoa Phò May bản Ta Đo Chưa có bản đồ	Nhà ông Lô Văn Thân bản Ta Đo Chưa có bản đồ	Chưa có	280.000	
1.2	Đường tỉnh 543D	Nhà bà Lương Thị Liên bản Ta Đo (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Lương Văn May bản Ta Đo (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 06)	130.000	300.000	
1.3	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Loong Văn May bản Huồi Khói (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Lầu Bá Địa bản Huồi Khói (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 07)	110.000	260.000	
1.4	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Lầu Nềnh Chú Bản Chà Lạt Chưa có bản đồ	Nhà ông Lầu Nở Chùa bản Chà Lạt (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 06)	100.000	240.000	
1.5	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Nguyễn Phò Dậu Bản Xốp Phe Chưa có bản đồ	Nhà ông Loong Phò Linh Chưa có bản đồ	100.000	220.000	
1.6	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Loong Phò Duy Bản Xốp Típ Chưa có bản đồ	Nhà ông Cụt Văn Tình bản Xốp Típ (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 10)	110.000	240.000	
1.7	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Loong Phò Quang Bản Văng Phao (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Lô Văn Tiên bản Văng Phao (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 12)	120.000	240.000	
1.8	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Hấp Văn Thù Bản Văng Phao (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lương Phò Kinh bản Văng Phao Chưa có bản đồ	120.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Moong Phò Thủy bản Na Mỹ (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Hoa Văn Hiếu bản Na Mỹ (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 07)	120.000	240.000	
1.10	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Hoa Phò Hân bản Na Mỹ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Cụt Văn Giáp bản Na Mỹ Chưa có bản đồ	120.000	260.000	
1.11	Đường tỉnh 543D	Nhà bà Lê Thị Hương bản Na Mỹ (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Moong Phò Nhi bản Na Mỹ (Giáp cầu Xốp Xăng, chưa có bản đồ)	120.000	300.000	
1.12	Đường tỉnh 543D	Nhà ông Và Bá Lồng đầu bản Phà Nội Chưa có bản đồ	Nhà ông Và Bá Vá cuối bản Phà Nội Chưa có bản đồ	120.000	260.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC BẢN					
1	Bản Ta Đo					
	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 06)	Toàn khu dân cư (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 06)	70.000	150.000	
2	Bản Huồi Khổi					
2.1	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư cụm Văng Ngô (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 07)	Toàn khu dân cư cụm Văng Ngô (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 07)	70.000	150.000	
2.2	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư bản Huồi Khổi cũ Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư bản Huồi Khổi cũ Chưa có bản đồ	Chưa có	120.000	
3	Bản Chà Lạt					
3.1	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư cụm dưới gần đường tỉnh 543D (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 9)	Toàn khu dân cư cụm dưới gần đường tỉnh 543D (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 9)	70.000	140.000	
3.2	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư bản Chà Lạt cũ Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư bản Chà Lạt cũ Chưa có bản đồ	Chưa có	120.000	
4	Xốp Phe					
	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư bản Xốp Phe Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư bản Xốp Phe Chưa có bản đồ	70.000	120.000	
5	Xốp Típ					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư bản Xốp Típ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 10)	Toàn khu dân cư bản Xốp Típ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 10)	70.000	120.000	
6	Văng Phao					
	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư bản Văn Phao (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 11,12)	Toàn khu dân cư bản Văn Phao (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 11,12)	70.000	120.000	
7	Na Mỹ					
	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư bản Na Mỹ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 13,14)	Toàn khu dân cư bản Na Mỹ (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 13,14)	70.000	140.000	
8	Huồi Khí					
8.1	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư bản Huồi Khí dưới (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 15,16)	Toàn khu dân cư bản Huồi Khí dưới (các thửa còn lại, tờ bản đồ số 15,16)	70.000	120.000	
8.2	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư cụm Huồi Phe bản Huồi Khí Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư cụm Huồi Phe bản Huồi Khí Chưa có bản đồ	Chưa có	120.000	
9	Phà Nội					
	Đường nội bản, đường nhánh	Toàn khu dân cư Phà Nội Chưa có bản đồ	Toàn khu dân cư Phà Nội Chưa có bản đồ	70.000	140.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ LÝ - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 16					
1	Quốc lộ 16	Điểm đầu bản khe tôm bản Xiềng Tắm (thửa số 06, tờ bản đồ 02)	cuối bản nhà ông Nguyễn Văn Hải (thửa đất số 19, tờ bản đồ 46)	120.000	250.000	
2	Quốc lộ 16	Đầu bản Xốp Tụ nhà Kha Hồng Ký Thửa đất số 4 tờ 35	nhà ông Lô Văn Dương cuối bản (thửa đất số 21, tờ bản đồ 38)	120.000	250.000	
3	Quốc lộ 16	Đầu bản Hoa Lý nhà Vi Văn năm ngoài tờ bản đồ	Cuối bản nhà ông Vi Phon Thây cuối Ngoài tờ bản đồ	120.000	250.000	
II	Đường tỉnh					
	Đường 543	Nhà ông Vi Văn Thắng (thửa đất số 33 tờ bản đồ 39)	nhà ông Kha Biên Phòng (thửa đất số 25, tờ bản đồ 42)	120.000	250.000	
III	Đường xã					
1	Xiềng Tắm - Yên Hòa	Ngã ba đôn (thửa đất số 1 tờ bản đồ 27)	nhà ông Lô Văn Phệt (thửa đất số 45, tờ bản đồ 27)	120.000	250.000	
2	Xăng Trên - Xốp Dương	Nhà ông Vi Văn Luân (thửa đất số 156 tờ bản đồ 20)	nhà ông Vi Văn Tuyên (thửa đất số 84, tờ bản đồ 20)	100.000	220.000	
		Nhà ông Vi Văn Long (thửa đất số 120 tờ bản đồ 20)	nhà ông Lữ Văn Hòa (thửa đất số 15, tờ bản đồ 20)	100.000	220.000	
		Nhà ông Lương Văn Phòng (thửa đất số 114 tờ bản đồ 20)	nhà ông Vi Văn Thanh (thửa đất số 138, tờ bản đồ 20)	100.000	220.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Nhà ông Lữ Văn Chấn (thửa đất số 6 tờ bản đồ 20)	nhà ông Lữ Văn Tình (thửa đất số 5, tờ bản đồ 20)	100.000	220.000	
		Nhà ông Lô Văn Thắng (thửa đất số 60 tờ bản đồ 20)	nhà ông Lô Văn Tuất (thửa đất số 143, tờ bản đồ 20)	100.000	220.000	
		Các vị trí còn lại tờ bản đồ 19	Tờ bản đồ 20	70.000	120.000	
3	Hòa Lý - Piêng Vai	Nhà ông Lữ Văn Sơn (thửa đất số 9 tờ bản đồ 30)	nhà ông Lô Văn Ba (thửa đất số 12, tờ bản đồ 30)	110.000	240.000	
		Nhà ông Mạc Văn Thành (thửa đất số 14 tờ bản đồ 30)	nhà ông Lô Hải Phòng (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	110.000	240.000	
		Nhà ông Lô Văn Dương (thửa đất số 80 tờ bản đồ 31)	nhà ông Vi Hướng Khăm (thửa đất số 54, tờ bản đồ 31)	100.000	220.000	
		Nhà ông Lương Văn Ba (thửa đất số 98 tờ bản đồ 31)	nhà ông Vi Văn Thắng (thửa đất số 90, tờ bản đồ 31)	100.000	220.000	
		Các vị trí còn lại tờ bản đồ 30	Tờ bản đồ 32	70.000	120.000	
4	Yên Hòa - Piêng Pèn	Nhà ông Vi Văn Hòa(thửa đất số 102 tờ bản đồ 23)	nhà ông Lô Văn Liệu (thửa đất số 91, tờ bản đồ 23)	100.000	220.000	
		Nhà ông Cốc Văn Ba (thửa đất số 48 tờ bản đồ 23)	nhà ông Lương Khăm Phong (thửa đất số 114, tờ bản đồ 23)	100.000	220.000	
		Nhà ông Vi Văn Vinh (thửa đất số 46 tờ bản đồ 23)	nhà ông Lương Văn Thành (thửa đất số 4, tờ bản đồ 23)	100.000	220.000	
		Các vị trí còn lại tờ bản đồ 23		70.000	120.000	
5	Xốp Dương - Cha Nga	Nhà ông Lương Phò Nam (thửa đất số 53 tờ bản đồ 12)	nhà ông Kha Thong Lý (thửa đất số 1, tờ bản đồ 12)	100.000	220.000	
		Trường TH Mỹ Lý 2 (thửa đất số 14 tờ bản đồ 13)	nhà ông Lương Văn Hoàng (thửa đất số 2, tờ bản đồ 13)	100.000	220.000	
		Các vị trí còn lại tờ bản đồ 12	Tờ bản đồ 13	70.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Piêng Pên - Yên Hòa	Trường TH Mỹ Lý 2 (thửa đất số 71 tờ bản đồ 18)	nhà ông Kha Văn Khuê(thửa đất số 65, tờ bản đồ 18)	100.000	220.000	
		Các vị trí còn lại tờ bản đồ 18		70.000	120.000	
7	Nhọt Lọt	Chưa đo đạc địa chính	Các vị trí	70.000	120.000	
8	Piêng Vai	Nhà ông Cự Giồng Mùa (thửa đất số 3tờ bản đồ 47)	nhà ông Cự Giồng Dì (thửa đất số 25, tờ bản đồ 47)	100.000	220.000	
		Các vị trí còn lại tờ bản đồ 18		70.000	120.000	
9	Huồi Pún	Nhà ông Moong Văn Khôn (thửa đất số 66 tờ bản đồ 45)	nhà ông Cự Văn Việt (thửa đất số 60, tờ bản đồ 45)	100.000	220.000	
		Các vị trí còn lại tờ bản đồ 45		70.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NA LOI - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường huyện					
1	Đường Huồi Tụ - Keng Đu qua Đồn Boọng	Đầu bản (Từ thửa đất 16 Tờ bản đồ 17)	Cuối bản (Đến thửa đất số 6 tờ bản đồ số 16)	100.000	250.000	
		Các thửa còn lại không bám đường			200.000	
2	Đường Huồi Tụ - Keng Đu qua bản Na Loi	Đầu bản (Từ thửa đất 9 Tờ bản đồ 14)	Cuối bản (Đến thửa đất số 35 tờ bản đồ số 11)	150.000	300.000	
		Các thửa còn lại không bám đường			200.000	
II	Đường xã					
1	Đường Na Loi - Na Khướng	Đầu bản (từ thửa đất số 37 Tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (Đến thửa đất số 2 Tờ bản đồ số 7)	70.000	200.000	
	Đường từ cầu trần Na Loi đến cầu treo bản Na Loi	Đầu bản (Từ thửa đất 56 Tờ bản đồ số 12)	Cuối bản Đến thửa đất 63 Tờ bản đồ số 12		200.000	
	Đường Na Loi - Na Khướng	Các thửa còn lại không bám đường			120.000	
2	Đường Na Loi - Piêng Lau đ qua bản Na Loi	Đầu bản (Từ thửa đất 18 Tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (Đến thửa đất 64 Tờ bản đồ số 13)	70.000	200.000	
		Các thửa còn lại không bám đường			200.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường Na Loi - Piêng Lau qua bản Piêng Lau	Đầu bản (Từ thửa đất số 5 Tờ bản đồ số 8)	Cuối bản (Đến thửa đất 9, 21 Tờ bản đồ số 6)	70.000	200.000	
		Các thửa còn lại không bám đường			120.000	
4	Đường Piêng Lau - Huồi Xản	Đầu bản (Từ thửa số 44, Tờ bản đồ số 5)	Cuối bản (Đến thửa số 35, Tờ bản đồ số 5)	70.000	200.000	
		Các thửa còn lại không bám đường			120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NA NGOI - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh lộ					
1	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Kẹo Bắc	Đầu bản (thửa đất số 11, tờ bản đồ 32)	Cuối bản (thửa 58, tờ bản đồ 34)	100.000	200.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
2	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Xiềng Xí	Đầu bản (thửa đất số 50, tờ bản đồ 36)	Cuối bản (thửa đất số 35, tờ bản đồ 37)	100.000	200.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
3	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú 1	Đầu bản (thửa đất số 48, tờ bản đồ 36)	Cuối bản (thửa đất số 22, tờ bản đồ 58)	110.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
4	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú	Đầu bản	Cuối bản	110.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
5	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Buộc Mú 2	Đầu bản (thửa đất số 8, tờ bản đồ 59)	Cuối bản (thửa đất số 11, tờ bản đồ 61)	110.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
6	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ka Dưới	Đầu bản	Cuối bản	140.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		80.000	180.000	
7	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ka Trên	Đầu bản	Cuối bản	120.000	250.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
8	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Tổng Khur	Đầu bản	Cuối bản	110.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Ca Nọi	Đầu bản	Cuối bản	110.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
10	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Phù Khả 2	Đầu bản	Cuối bản	130.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
11	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Phù Khả 1	Đầu bản	Cuối bản	140.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		90.000	120.000	
II	Đường huyện					
1	Đường Khe Năn - Phù Khả đoạn qua Na Cánh	Đầu bản	Cuối bản	110.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
2	Đường Khe Năn - Phù Khả đoạn qua Phù Quặc 1	Đầu bản	Cuối bản	110.000	200.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
3	Đường Khe Năn - Phù Khả đoạn qua Phù Quặc 2	Đầu bản	Cuối bản	100.000	200.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
III	Đường xã					
1	Trục đường chính bản Phù Quặc 3	Đầu bản	Cuối bản	100.000	140.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
2	Trục đường chính bản Huổi Xai	Đầu bản	Cuối bản	100.000	140.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
3	Trục đường chính bản Huổi Thum	Đầu bản	Cuối bản	100.000	140.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
4	Trục đường chính bản Tăng Phăn	Đầu bản	Cuối bản	110.000	200.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
5	Trục đường chính bản Thẩm Hón	Đầu bản	Cuối bản	100.000	180.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẬM CÀN - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường tỉnh lộ 543.D					
1	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nậm Càn	Đầu bản (Thửa đất số 35, tờ bản đồ 16)	Cuối bản (Thửa đất số 11, tờ bản đồ 33)	150.000	350.000	
		Các thửa không bám đường		100.000	220.000	
2	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Liên Sơn	Đầu bản (Thửa đất số 47, tờ bản đồ 12)	Cuối bản (Thửa đất số 31, tờ bản đồ 16)	130.000	300.000	
		Các thửa không bám đường		90.000	200.000	
3	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Thăm Hín	Đầu bản (Thửa đất số 16, tờ bản đồ 7)	Cuối bản (Thửa đất số 12, tờ bản đồ 10)	120.000	250.000	
		Các thửa không bám đường		80.000	150.000	
II	Đường huyện					
1	Đường Nậm Càn - Tam Hợp	Đầu đường	Cuối đường		250.000	
		Các thửa không bám đường			150.000	
III	Đường xã					
1	Trục đường chính bản Nậm Khiên 1	Đầu bản	Cuối bản	100.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	
2	Trục đường chính bản Nậm Khiên 2	Đầu bản	Cuối bản	100.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Trục đường chính bản Huồi Nhao	Đầu bản	Cuối bản	100.000	220.000	
		Các thửa không bám đường		70.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NẠM CĂN - HUYỆN KỲ SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	Đường Quốc lộ 7A					
1.1	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Tiền Tiêu	Đầu bản (Từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 11)	Cuối bản (Đến thửa đất số 51, tờ bản đồ số 13)	1.200.000	2.500.000	
	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Tiền Tiêu	Các thửa còn lại không bám đường		400.000	700.000	
1.2	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Trường Sơn	Đầu bản (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Đến thửa đất số 44, tờ bản đồ số 19)	800.000	2.000.000	
	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Trường Sơn	Các thửa còn lại không bám đường		400.000	700.000	
1.3	Quốc lộ 7A đoạn qua Khánh Thành	Đầu bản (Từ thửa đất số 52, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (Đến thửa đất số 18, tờ bản đồ số 26)	600.000	1.800.000	
	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Khánh Thành	Các thửa còn lại không bám đường		300.000	500.000	

TT	Tên đơn vị, tên đường phố	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Quốc lộ 7A đoạn qua Noọng Dẻ	Đầu bản (Từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 27)	Cuối bản (Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 30)	1.200.000	2.500.000	
	Quốc lộ 7A đoạn qua Noọng Dẻ	Các thửa còn lại không bám đường		400.000	700.000	
II	Đường xã					
2.1	Đường trục chính bản Pà Ca	Đầu bản (Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 23)	Cuối bản (Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 23)	100.000	300.000	
	Đường trục chính bản Pà Ca	Các thửa còn lại không bám đường		70.000	150.000	
2.2	Đường trục chính bản Huồi Pốc	Đầu bản (Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 06)	Cuối bản (Đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 9)	100.000	300.000	
	Đường trục chính bản Huồi Pốc	Các thửa còn lại không bám đường		70.000	150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÀ ĐÁNH - HUYỆN KỲ SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	Đường Quốc lộ 16					
1.1	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kèo Lực 2	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 8)	Cuối bản (Đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 11)	120.000	350.000	
1.2	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kèo Lực 3	Đầu bản (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 14)	Cuối bản (Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 16)	110.000	340.000	
	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kèo Lực	Các thửa còn lại không bám đường		80.000	180.000	
1.3	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khồm	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 21)	Cuối bản (Đến thửa đất số 17, tờ bản đồ số 21)	100.000	350.000	
	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khồm	Các thửa còn lại không bám đường		70.000	180.000	
1.4	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khảo	Đầu bản (Từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 20)	Cuối bản (Đến thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26)	100.000	220.000	
	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Phà Khảo	Các thửa còn lại không bám đường		80.000	200.000	
1.5	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kim Đa	Đầu bản (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 19)	Cuối bản (Đến thửa đất số 65, tờ bản đồ số 19)	70.000	180.000	
	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Kim Đa	Các thửa còn lại không bám đường			120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Piêng Phô	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 31)	Cuối bản (Đến thửa đất số 59, tờ bản đồ số 31)	300.000	700.000	
	Quốc lộ 16 đoạn qua bản Piêng Phô	Các thửa còn lại không bám đường		100.000	350.000	
II	Đường xã					
2.1	Đường trục chính bản Kèo Lục 1	Đầu bản (Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 22)	Cuối bản (Đến thửa đất số 14, tờ bản đồ số 18)	100.000	220.000	
	Đường trục chính bản Kèo Lục 1	Các thửa còn lại không bám đường		70.000	180.000	
2.2	Đường trục chính bản Huồi Nhúc	Đầu bản (Từ thửa đất số 01, tờ bản đồ số 32)	Cuối bản (Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 32)	70.000	180.000	
	Đường trục chính bản Huồi Nhúc	Các thửa còn lại không bám đường		70.000	180.000	
2.3	Đường trục chính bản Xắn	Đầu bản (Từ thửa đất số 17, tờ bản đồ số 27)	Cuối bản (Đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33)	70.000	180.000	
	Đường trục chính bản Xắn	Các thửa còn lại không bám đường		70.000	180.000	
2.4	Đường trục chính bản Piêng Hòm	Đầu bản (Từ thửa đất số 24, tờ bản đồ số 12)	Cuối bản (Đến thửa đất số 67, tờ bản đồ số 13)	70.000	180.000	
	Đường trục chính bản Piêng Hòm	Các thửa còn lại không bám đường		70.000	150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÀ CẠ - HUYỆN KỲ SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Quốc lộ 7A					
1.1	Quốc lộ 7A đoạn qua bản cầu Tám	Từ nhà Lý chính (Thửa số 71, tờ bản đồ số 14)	Nhà Tuyên Đích (các thửa số 63 tờ bản đồ số 14)	4.000.000	12.000.000	
		Từ nhà Ông Nam Hà (Thửa số 64, tờ bản đồ số 14)	Hết bản Cầu Tám	1.500.000	4.000.000	
1.2	Quốc lộ 7A đoạn qua bản Sơn Thành	Từ trường mầm non Tà Cạ (Thửa số 68, tờ bản đồ số 13)	Nhà Lữ Văn Bảy (thửa số 16 tờ bản đồ số 13)	1.500.000	4.000.000	
		Các thửa bắm đường còn lại		800.000	2.500.000	
		Các thửa không bắm đường		500.000	1.500.000	
2	Đường tỉnh lộ 543.D					
2.1	Đường tỉnh lộ 543.D đoạn qua bản Cầu Tám	Cầu Tám (thửa số 14 tờ bản đồ số 14)	Nhà Lô Văn Đức (thửa số 2 tờ bản đồ số 14)	1.500.000	3.000.000	
		Từ nhà Pha Sỹ (Thửa số 82, tờ bản đồ 11)	Đến bản Bình Sơn 1 (thửa số 10 tờ bản đồ số 13)	1.200.000	2.500.000	
2.2	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Bình Sơn 1	Đầu bản (thửa số 10 tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (các thửa số 1 tờ bản đồ số 13)	500.000	1.200.000	
		Các thửa không bắm đường (các thửa còn lại)		200.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Cánh	Đầu bản (Thửa số 160, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Thửa số 173, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	1.800.000	
		Các thửa không bám đường (các thửa còn lại)		500.000	750.000	
2.4	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nhân Cù	Đầu bản (Thửa số 46, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Thửa số 9, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000	
		Các thửa không bám đường (các thửa còn lại)		100.000	300.000	
2.5	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Nhân Lý	Đầu bản (Thửa số 47, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Thửa số 7, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000	
		Các thửa không bám đường (các thửa còn lại)		100.000	300.000	
2.6	Đường tỉnh lộ 543.D qua bản Sa Vang	Đầu bản (Thửa số 38, tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Thửa số 5, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000	
		Các thửa không bám đường (các thửa còn lại)		100.000	300.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường Tà Cạ-Hữu Kiệm	Từ Cầu Suối Lội (Thửa số 28, tờ bản đồ số 13)	Lò giết mổ (chưa có số liệu thửa)	1.000.000	2.000.000	
	Đường Tà Cạ-Hữu Kiệm đoạn qua Tà Cạ	Từ nhà Thiên Nhi	Cầu cứng cấp 3		3.000.000	
3.2	Đường Mường Xén - Tây Sơn qua bản Sơn Hà	Đầu bản (Thửa số 01 tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (thửa số 57, tờ bản đồ số 13	800.000	1.600.000	
	Đường MX-Tây Sơn qua bản Sơn Hà	Các thửa không bám đường (các thửa còn lại)		500.000	1.200.000	
3.3	Đường MX-Tây Sơn qua bản Hòa Sơn	Đầu bản (Thửa số 01 tờ bản đồ số 13)	Cuối bản (Thửa số 25 tờ bản đồ số 13)	1.200.000	2.000.000	
	Đường MX-Tây Sơn qua bản Hòa Sơn	Từ Điện Lực (Thửa số 23 tờ bản đồ số 13)	Đền Hòa Sơn (chưa có số liệu thửa)	1.200.000	1.800.000	
	Đường MX-Tây Sơn qua bản Hòa Sơn	Các thửa không bám đường (các thửa còn lại)		800.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường xã					
4.1	Đường liên xã Bình Sơn 2	Các thửa bám trục đường chính (thửa số 1, tờ bản đồ số 13 đến thửa số 49, tờ bản đồ số 13)		100.000	300.000	
	Đường liên xã Bình Sơn 2	Các thửa không bám đường chính (các thửa còn lại)		100.000	150.000	
4.2	Đường xã	Các thửa bám trục đường chính (thửa số 7; 9; 12; tờ bản đồ số 13)		100.000	300.000	
	Đường xã	Các thửa không bám đường chính (các thửa còn lại)		100.000	150.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂY SƠN - HUYỆN KỲ SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
I	Đường huyện					
1	Mường Xén - Tây Sơn	Từ Km số 6 thuộc địa phận xã Tây Sơn (chưa có bản đồ)	Km số 10 thuộc bản Huồi Giăng 3 (chưa có bản đồ)	Chưa có giá đất	450.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Bản Huồi Giăng 3					
1.1	Đường nhựa trục chính	Từ đầu bản nhà Vừ Giồng Pó (tờ thửa số 115, tờ bản đồ số 10)	đến nhà Lầu xống Pó (đến thửa số 101, tờ bản đồ số. 10)	130.000	450.000	
1.2	Tuyến đường bê tông	Sân bóng bản Huồi Giăng 3 (tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 10)	Điểm trường mầm non (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 10)	130.000	450.000	
1.3	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 10	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 10	80.000	200.000	
2	Bản Huồi Giăng 2					
2.1	Đường trục chính bản Huồi Giăng 2	Từ nhà ông Vừ Pà Rê (tờ thửa số 71, tờ bản đồ số 11)	Trường mầm non bản Huồi Giăng 2 (thửa đất 93, tờ bản đồ số 11)	100.000	200.000	
2.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11,12	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11,12	70.000	120.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Bản Huồi Giăng 1					
3.1	Đường trục chính bản Huồi Giăng 1	Đầu bản Huồi Giăng 1 (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 11.)	Cuối đường giao thông trục chính (thửa đất 100, tờ bản đồ số 11)	100.000	200.000	
3.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11,12	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 11,12	70.000	120.000	
4	Bản Lữ Thành					
4.1	Đường trục chính bản Lữ Thành	Đầu bản Lữ Thành từ nhà Mùa Bá Tu(từ thửa số 76 tờ bản đồ số 9)	đến Trường PTDTBT Tây Sơn cơ sở Lữ Thành (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 9	100.000	200.000	
4.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 9,số 7	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 9,số 7	70.000	120.000	
5	Bản Đồng Dưới					
5.1	Đường trục chính bản Đồng Dưới	Trường PTDTBT Tây Sơn (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 5	nhà ông Hạ Chơ Tổng ((đến thửa số 33, tờ bản đồ số 5	100.000	200.000	
5.2	Tuyến đường nội bản	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 4,số 5	Các thửa còn lại thuộc tờ bản đồ số 4,số 5	70.000	120.000	
6	Bản Đồng Trên					
6.1	Tuyến đường nội bản	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8	70.000	120.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH